

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC KỸ NĂNG MỀM CHO ĐOÀN VIÊN
THÔNG QUA CÁC PHONG TRÀO ĐOÀN - HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

*Trịnh Thu Huyền, Vũ Tiến Thuận
Trường Đại học Tây Bắc

THÔNG TIN BÀI BÁO

Ngày nhận bài: 6/7/2023
Ngày nhận đăng: 29/8/2023
Email: huyentt@utb.edu.vn

Từ khoá: giáo dục, kỹ năng mềm,
giáo dục kỹ năng mềm, đoàn viên.

TÓM TẮT

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận, tiến hành khảo sát cán bộ, giảng viên và đoàn viên Trường Đại học Tây Bắc về thực trạng kỹ năng mềm và giáo dục kỹ năng mềm thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội cho thấy, đa số cán bộ giảng viên và đoàn viên đều cho rằng kỹ năng mềm của đoàn viên ở mức Trung bình, hoạt động giáo dục kỹ năng mềm cho đoàn viên thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội có hiệu quả. Tuy nhiên, vẫn còn có nội dung giáo dục chỉ đạt hiệu quả tích cực với một bộ phận đoàn viên; một số phương pháp, hình thức giáo dục còn chưa thực sự phù hợp. Bên cạnh đó, các yếu tố chủ quan và khách quan có ảnh hưởng nhiều tới hoạt động giáo dục kỹ năng mềm cho đoàn viên thông qua phong trào Đoàn – Hội, đặc biệt là ý thức, thái độ của đoàn viên. Từ đó, tác giả đề xuất một số kiến nghị góp phần nâng cao chất lượng giáo dục kỹ năng mềm cho đoàn viên thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc.

1. Đặt vấn đề

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đem lại nhiều cơ hội cũng như những thách thức mới cho con người và đất nước Việt Nam. Trước những đòi hỏi của thị trường lao động trong và ngoài nước ngày càng cao, cần đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo để góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Muốn như vậy, bên cạnh rèn luyện phẩm chất đạo đức, nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, học sinh, sinh viên (HS, SV) cần được trang bị đầy đủ các kỹ năng mềm (KNM) để thích ứng và hội nhập, đáp ứng những thay đổi trong thời đại mới. Theo kết quả nghiên cứu của Klaus Peggy (2012) [5]: KNM chiếm 70-85% thành công của một cá nhân, trong khi kỹ năng cứng và kiến thức, kỹ thuật chỉ đóng góp 15-30%.

Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 1331/QĐ-TTg ngày 24/7/2021 của Thủ tướng chính phủ đã xác định mục tiêu “Giáo dục, nâng cao kiến thức, kỹ năng; tạo điều kiện để thanh niên bình đẳng về cơ hội học tập, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo”, trong đó có chỉ tiêu “Hàng năm, 100% thanh niên là HS, SV được giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức,

lối sống, kiến thức pháp luật, kỹ năng sống và kỹ năng mềm”[6]. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ, hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng tích cực chỉ đạo tăng cường công tác “dạy người”, giáo dục đạo đức, lối sống, KNM cho HS, SV trong các cơ sở giáo dục nhằm chuẩn bị tốt nhất cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết từ đó khơi dậy khát vọng cống hiến cho HS, SV.

Trường Đại học Tây Bắc là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng Tây Bắc. Qua quan sát, đa số SV khi tốt nghiệp ra trường mặc dù có khả năng chuyên môn tốt, nhưng còn thiếu hụt về các KNM cần thiết, điều đó có thể gây cản trở tới hiệu quả công việc cũng như sự ổn định trong nghề nghiệp của SV. Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên là các tổ chức chính trị - xã hội có vai trò quan trọng trong giáo dục KNM cho SV, thông qua tổ chức các hoạt động, tạo môi trường giáo dục, khuyến khích, giúp đỡ SV trong học tập và rèn luyện các kỹ năng, hoàn thành nhiệm vụ của người SV, góp phần xây dựng nhà trường vững mạnh. Giáo dục KNM cho SV thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc khá hiệu quả nhưng chưa thực sự đồng bộ ở tất cả các kỹ

năng, vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình tổ chức các hoạt động giáo dục.

Hiện nay, có nhiều công trình nghiên cứu về giáo dục KNM cho SV nhưng còn rất ít nghiên cứu về giáo dục KNM cho đoàn viên (ĐV) thông qua phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc, nên việc nghiên cứu phát hiện thực trạng để đề xuất các kiến nghị nâng cao chất lượng giáo dục KNM cho đoàn viên thông qua phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc là có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

Bài viết là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ: Giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục kỹ năng cho đoàn viên thông qua các hoạt động phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc, mã số: TB2022-39.

2. Phương pháp nghiên cứu và đối tượng khảo sát

2.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu chính được sử dụng là phương pháp điều tra bằng bảng hỏi. Số liệu thống kê được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0 để tính tỉ lệ %, giá trị trung bình (ĐTB), độ lệch chuẩn (ĐLC) của các nội dung theo thang đo bốn mức độ, nên giá trị khoảng cách = (Tối đa - Tối thiểu)/n = (4-1)/4 = 0,75. Từ đây phân chia các mức độ theo các khoảng giá trị tương ứng như sau: Yếu/Không hiệu quả ($1 \leq \text{ĐTB} \leq 1,75$); Trung bình/Hiệu quả một phần ($1,76 \leq \text{ĐTB} \leq 2,50$); Khá/Hiệu quả ($2,51 \leq \text{ĐTB} \leq 3,25$); Tốt/Rất hiệu quả ($3,26 \leq \text{ĐTB} \leq 4$).

2.2. Đối tượng khảo sát

Đối tượng khảo sát là 444 ĐV đến từ 06 khoa thuộc Trường Đại học Tây Bắc: khoa Tiểu học - Mầm non, khoa Cơ sở, khoa Khoa học Xã hội, khoa Kinh tế, khoa Nông lâm và khoa Khoa học Tự nhiên - Công nghệ (trong tổng số ĐV tham gia khảo sát, có 289 ĐV là SV năm thứ nhất (khóa 63) (chiếm 65,1%), các khóa còn lại là 155 ĐV (chiếm 34,9%); về thành phần dân tộc: chiếm tỉ lệ cao nhất là người dân tộc Thái với 282 ĐV (63,5%), tiếp đến là dân tộc Kinh 48 ĐV (10,8%), dân tộc Mông 40 ĐV (9,7%), 16% còn lại thuộc các dân tộc Mường, Lào, Dao, Khơ mú) và 13 CB, GV (là CBQL, CB Đoàn – Hội và GV trường Đại học

Tây Bắc).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Một số khái niệm liên quan

3.1.1. Khái niệm kỹ năng mềm

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về KNM, nó chỉ mang tính tương đối do có thể thay đổi khi đặt trong những bối cảnh khác nhau và tùy thuộc vào từng lĩnh vực ngành nghề quy định.

Theo tác giả Huỳnh Văn Sơn và cộng sự (2020) [4]: Kỹ năng mềm là khả năng thiên về mặt tinh thần của cá nhân nhằm đảm bảo cho quá trình thích ứng với người khác, thích ứng với hoạt động của bản thân nhằm duy trì tốt mối quan hệ tích cực và góp phần hỗ trợ thực hiện các hoạt động ấy một cách hiệu quả.

Có thể thấy rằng, KNM là những kỹ năng mang thuộc tính cá nhân, được hình thành bằng con đường trải nghiệm chứ không phải việc tiếp cận tri thức thông thường, góp phần hỗ trợ kỹ năng chuyên môn, kỹ thuật trong việc phát triển năng lực nghề nghiệp và năng lực xã hội, nâng cao năng suất lao động của con người.

3.1.2. Giáo dục kỹ năng mềm

Theo tác giả Lê Hà Thu (2016) [7]: Giáo dục kỹ năng mềm là quá trình hình thành và phát triển cho người học các kỹ năng mềm cần thiết để đảm bảo cho quá trình thích ứng với người khác và công việc, nhằm duy trì tốt các mối quan hệ tích cực và hỗ trợ thực hiện công việc một cách hiệu quả thông qua những cách thức và nội dung khác nhau.

Giáo dục KNM ở trường đại học rất đa dạng, căn cứ vào chuẩn đầu ra các ngành đào tạo của Trường Đại học Tây Bắc, thực tiễn hoạt động phong trào Đoàn - Hội và nhu cầu của xã hội về nguồn lao động, tác giả đề xuất và tập trung nghiên cứu 11 kỹ năng cơ bản và quan trọng đối với ĐV: Kỹ năng tự học; Kỹ năng quản lý bản thân; Kỹ năng tư duy sáng tạo; Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức công việc; Kỹ năng lắng nghe; Kỹ năng thuyết trình; Kỹ năng giao tiếp và ứng xử; Kỹ năng năng giải quyết vấn đề; Kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng đàm phán, thuyết phục; Kỹ năng công nghệ.

3.1.3. Khái niệm đoàn viên, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên

* *Khái niệm đoàn viên*

Theo Điều 1, Chương I Điều lệ Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh quy định: “Đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh là thanh niên Việt Nam tiên tiến, phấn đấu vì mục đích, lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc; có lối sống lành mạnh, cần kiệm, trung thực; tích cực, gương mẫu trong học tập, lao động, hoạt động xã hội và bảo vệ Tổ quốc, gắn bó mật thiết với thanh niên; chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật của Nhà nước và Điều lệ Đoàn [2].

Thanh niên Việt Nam tuổi từ 16 đến 30, tích cực học tập, lao động và bảo vệ Tổ quốc, được tìm hiểu về Đoàn và tán thành Điều lệ Đoàn, tự nguyện hoạt động trong một tổ chức cơ sở của Đoàn, có lý lịch rõ ràng đều được xét kết nạp vào Đoàn” [2].

* *Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh*

Đoàn Thanh niên Cộng sản (TNCS) Hồ Chí Minh là tổ chức chính trị - xã hội của thanh niên Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập, lãnh đạo và rèn luyện. Đoàn bao gồm những thanh niên tiên tiến, phấn đấu vì mục đích, lý tưởng của Đảng là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh [2].

* *Hội Sinh viên*

Hội Sinh viên Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của SV Việt Nam, đoàn kết, tập hợp rộng rãi mọi SV Việt Nam cùng phấn đấu học tập, rèn luyện vì mục tiêu, lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh; góp phần xây dựng nước Việt Nam hòa bình, độc lập, giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vì quyền lợi hợp pháp, chính đáng của SV; đoàn kết và hợp tác bình đẳng với các tổ chức SV, thanh niên tiến bộ và nhân dân các nước trên thế giới vì mục tiêu hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội [1].

3.1.4. *Giáo dục kỹ năng mềm cho đoàn viên thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội*

Từ khái niệm kỹ năng mềm, giáo dục kỹ năng mềm, đoàn viên, Đoàn Thanh niên Cộng

sản Hồ Chí Minh, Hội Sinh viên, chúng tôi cho rằng: Giáo dục kỹ năng mềm cho đoàn viên thông qua hoạt động phong trào Đoàn - Hội là quá trình tổ chức Đoàn Thanh niên - Hội Sinh viên tích hợp giáo dục kỹ năng mềm vào các hoạt động phong trào nhằm lôi cuốn đông đảo đoàn viên tự nguyện tham gia trải nghiệm tích cực, chủ động, qua đó rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm cần thiết để đoàn viên thích ứng và phát huy tối đa hiệu quả trong học tập, công việc và cuộc sống.

3.2. *Thực trạng kỹ năng mềm của đoàn viên tại trường Đại học Tây Bắc*

3.2.1. *Nhận thức của cán bộ, giảng viên và đoàn viên về giáo dục kỹ năng mềm*

Bảng 1. Nhận thức của CB-GV và ĐV về tầm quan trọng của giáo dục KNM
(Đơn vị: %)

	Không quan trọng	Ít quan trọng	Quan trọng	Rất quan trọng
Đánh giá của ĐV	3,8	2,5	19,4	74,3
Đánh giá của CB-GV	0	0	15,4	84,6

Phân tích bảng 1 cho ta biết, phần lớn ĐV đã nhận thức được tầm quan trọng của việc giáo dục KNM, có 416 ĐV đánh giá ở mức quan trọng và rất quan trọng (chiếm 93,7%), tuy nhiên vẫn còn 28 ĐV đánh giá KNM ít và không quan trọng (chiếm 6,3%). CB-GV đều đánh giá giáo dục KNM ở mức quan trọng (chiếm 15,4%) và rất quan trọng (chiếm 84,6%), điều này cho thấy CB-GV đã có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của giáo dục KNM đối với ĐV, do CB-GV là đối tượng có trình độ nhận thức cao, được nghiên cứu và hiểu rõ sự cần thiết của giáo dục KNM với người học trong giai đoạn hiện nay.

3.2.2. *Thực trạng kỹ năng mềm của đoàn viên Trường Đại học Tây Bắc*

Dựa trên cơ sở nghiên cứu lý luận, tác giả đã tiến hành khảo sát và đánh giá thực trạng KNM thông qua kết quả tự đánh giá của ĐV và đánh giá của CB-GV. Kết quả được thể hiện ở bảng 2:

Bảng 2. Thực trạng KNM của đoàn viên Trường Đại học Tây Bắc

Các KNM	Đánh giá của ĐV		Đánh giá của CB-GV	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1. KN tự học	2,57	0,728	2,15	0,801
2. KN quản lý bản thân	2,34	0,817	2,38	0,650
3. KN tư duy sáng tạo	2,26	0,785	2,38	0,650
4. KN lập kế hoạch và tổ chức công việc	2,35	0,874	2,23	0,725
5. KN lắng nghe	2,50	0,728	2,69	0,480
6. KN thuyết trình	2,24	0,740	2,38	0,870
7. KN giao tiếp và ứng xử	2,37	0,753	2,46	0,660
8. KN năng giải quyết vấn đề	2,44	0,846	2,31	0,480
9. KN làm việc nhóm	2,38	0,770	2,31	0,630
10. KN đàm phán, thuyết phục	2,41	0,875	2,23	0,599
11. KN công nghệ	2,58	0,712	2,85	0,555
Đánh giá chung	2,40	0,784	2,40	0,645

Dữ liệu ở bảng 2 cho thấy, thực trạng KNM của ĐV tại Trường Đại học Tây Bắc ở mức trung bình của thang đo (ĐTB = 2,40), cụ thể:

Mức độ Vai trò	Rất quan trọng (%)	Quan trọng (%)	Ít quan trọng (%)	Không quan trọng (%)	ĐTB
1. Nâng cao hiệu quả trong học tập	68,7	29,5	0,9	0,9	3,66
2. Đáp ứng được các nhu cầu của nhà tuyển dụng, tăng cơ hội tìm kiếm việc làm	64,7	32,4	2,5	0,4	3,61
3. Giúp nâng cao giá trị bản thân	63,1	34,7	1,6	0,6	3,60

Trong kết quả tự đánh giá của ĐV, KNM được đánh giá cao nhất là KN công nghệ (ĐTB = 2,58), thấp nhất là KN thuyết trình (ĐTB = 2,24). Đối với CB-GV, KNM mà ĐV đạt mức cao nhất là KN công nghệ (ĐTB = 2,85); thấp nhất là KN tự học (ĐTB = 2,15).

So sánh kết quả đánh giá giữa ĐV và CB-GV thấy có sự tương đồng về mức độ KNM đạt được của ĐV tại Trường Đại học Tây Bắc, đa số các KNM đều nằm ở mức Trung bình và Khá. Trong đó, KN công nghệ được đánh giá cao nhất, kết quả này có sự đồng nhất với nghiên cứu của tác giả Huỳnh Văn Sơn (2019) [3] và hoàn toàn phù hợp với thực tiễn, sự nhạy bén và năng động đã tạo điều kiện cho ĐV dễ dàng tiếp cận với nhiều nguồn thông tin và ứng dụng công nghệ hiện đại vào học tập, giao tiếp và cuộc sống, đây được xem là một thế mạnh mang tính thời đại. Tuy nhiên vẫn còn sự chênh lệch về đánh giá đối với KN tự học, ĐV tự đánh giá ở mức khá (ĐTB = 2,57), trong khi CB-GV chỉ đánh giá ở mức độ trung bình (ĐTB = 2,15), tác giả cho rằng mặc dù ĐV đã có ý thức trong việc chủ động tìm tòi nghiên cứu và rèn luyện KN, phù hợp với chương trình đào tạo theo tín chỉ nhưng biểu hiện qua kết quả học tập của ĐV vẫn còn thấp, hầu hết chưa biết cách lập kế hoạch một cách khoa học và thiếu kiên trì trong khi thực hiện dẫn đến hiệu quả của KN chưa cao.

Nhìn chung, thực trạng KNM của ĐV hiện nay chủ yếu đạt ở mức độ trung bình, ĐV đã có được một vài biểu hiện của KNM nhưng còn rời rạc, mức độ sử dụng chưa thường xuyên. Nguyên nhân có thể do các hình thức, phương pháp giáo dục KNM chưa đa dạng cùng với sự nhận thức chưa đầy đủ của ĐV về tầm quan trọng của giáo dục KNM. Hơn nữa, một số KNM chưa có được môi trường thuận lợi để ĐV rèn luyện về cả không gian và thời gian, do bị áp chế bởi thời lượng của chương trình đào tạo. Vì vậy, cần phải chú trọng hơn nữa tới việc giáo dục KNM cho ĐV nhằm nâng cao chất lượng giáo dục KNM nói riêng và chất lượng giáo dục đào tạo nói chung.

3.3. Thực trạng giáo dục kỹ năng mềm cho đoàn viên thông qua hoạt động phong trào Đoàn - Hội tại Trường Đại học Tây Bắc

3.3.1. Thực trạng nhận thức của cán bộ, giảng viên và đoàn viên về vai trò của giáo dục kỹ năng mềm thông qua hoạt động phong trào Đoàn - Hội tại Trường Đại học Tây Bắc

Phân tích bảng 3 ta thấy, đa số ĐV đều nhận thức rất tốt về vai trò của giáo dục KNM thông qua hoạt động phong trào Đoàn - Hội (ĐTB =

3,62), có 68,7% ĐV cho rằng giáo dục KNM rất quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả học tập, tiếp đến là vai trò giúp ĐV tự tin, năng động, thích nghi tốt trong mọi hoàn cảnh chiếm 68,5%, ngoài ra, giáo dục KNM thông qua hoạt động Đoàn – Hội còn giúp ĐV tăng cơ hội tìm kiếm việc làm (64,7%), nâng cao giá trị của bản thân (63,1%) và tạo mối quan hệ trong xã hội (60,0%). Tuy nhiên, vẫn còn khoảng 1% (dao động từ 0,2 – 0,9%) ĐV cho rằng giáo dục KNM qua các hoạt động Đoàn – Hội không quan trọng, các ý kiến đó chủ yếu đến từ đối tượng khảo sát là SV năm thứ nhất. Vậy nên, việc nâng cao nhận thức cho ĐV về KNM là điều cần được quan tâm, bởi nhận thức đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng hành vi, thái độ và tạo động lực tham gia phát triển kỹ năng của ĐV.

Bảng 3. Vai trò của giáo dục KNM thông qua hoạt động phong trào Đoàn - Hội cho ĐV

4. Tự tin, năng động, thích nghi tốt trong mọi hoàn cảnh	68,5	28,7	2,5	0,3	3,6 5
5. Tạo được nhiều mối quan hệ xã hội	60,0	36,0	3,8	0,2	3,5 6
TB chung					3,6 2

3.3.2. Thực trạng nội dung giáo dục KNM cho ĐV thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc

Bảng 4. Mức độ hiệu quả của nội dung giáo dục KNM cho ĐV thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc

Nội dung	Đánh giá của ĐV		Đánh giá của CB-GV	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1. KN tự học	2,68	0,894	3,15	0,689
2. KN quản lý bản thân	2,61	0,850	3,31	0,630
3. KN tư duy sáng tạo	2,33	0,739	2,85	0,801

4. KN lập kế hoạch và tổ chức công việc	2,73	0,991	3,85	0,376
5. KN lắng nghe	2,78	0,744	3,77	0,439
6. KN thuyết trình	2,21	1,055	2,85	0,801
7. KN giao tiếp và ứng xử	3,05	0,725	3,85	0,376
8. KN năng giải quyết vấn đề	2,51	0,963	3,23	0,599
9. KN làm việc nhóm	3,33	0,751	3,92	0,277
10. KN đàm phán, thuyết phục	2,02	0,884	2,92	0,760
11. KN công nghệ	1,70	0,833	2,54	0,877
Trung bình chung	2,54	0,857	3,29	0,602

Kết quả bảng 4 cho thấy, thực trạng nội dung giáo dục KNM cho ĐV thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc đã có hiệu quả, đánh giá chung của CB-GV (ĐTB = 3,29) cao hơn so với ĐV (ĐTB = 2,54), tuy nhiên, trong đánh giá từng KNM lại tương đối đồng nhất, cụ thể: KN làm việc nhóm có hiệu quả cao nhất (ĐTB = 3,33); KN đàm phán (ĐTB = 2,02) và KN thuyết trình (ĐTB = 2,21) chỉ đem lại hiệu quả một phần; KN công nghệ (ĐTB = 1,70) không đem lại hiệu quả. Điều này cho thấy có sự chênh lệch đáng kể về mức độ hiệu quả của các KNM khác nhau, do cách thức hoạt động chủ yếu của Đoàn – Hội là sinh hoạt tập thể nên những KNM yêu cầu sự tương tác sẽ đem lại hiệu quả tích cực cho ĐV. Bên cạnh đó, các KN như thuyết trình chỉ huy hiệu quả cao ở một bộ phận ĐV do giới hạn về thời lượng nên không đủ điều kiện cho nhiều ĐV cùng tham gia, hay các chương trình tích hợp rèn luyện KN công nghệ đã được tổ chức nhưng chưa nhiều, chủ yếu qua tập huấn kiến thức mà chưa có thực hành.

Qua đây thấy được, nội dung giáo dục KNM thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội có hiệu quả chưa đồng đều, chủ yếu tập trung vào các KNM có thể lồng ghép trong hoạt động tập thể, ngoài ra, việc lồng ghép còn bị chi phối bởi thời lượng, nội dung các chương trình, hoạt động công tác Đoàn và phong trào thanh niên do Đoàn – Hội các cấp quy định.

3.3.3. Thực trạng hình thức tổ chức giáo dục kỹ năng mềm cho đoàn viên thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc

Hình thức tổ chức là đặc trưng tạo nên sự khác biệt và đem lại hiệu quả tích cực trong

việc giáo dục KNM cho ĐV thông qua các hoạt động phong trào Đoàn - Hội.

Bảng 5. Mức độ hiệu quả của các hình thức tổ chức giáo dục KNM thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội

Hình thức	Đánh giá của ĐV		Đánh giá của CB-GV	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1. GDKNM thông qua các buổi học tập lý luận chính trị	1,68	0,652	2,00	0,816
2. GDKNM thông qua các buổi sinh hoạt chi đoàn, Hội sinh viên	2,27	0,718	2,38	0,768
3. GDKNM lồng ghép vào các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao...	3,29	0,691	3,00	0,577
4. GDKNM thông qua hoạt động giao lưu, kết nghĩa	2,82	0,920	2,77	0,599
5. GDKNM thông qua câu lạc bộ, đội, nhóm của Đoàn – Hội	3,17	0,709	3,08	0,641
6. GDKNM thông qua các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi, hội thi	3,36	0,693	3,08	0,760
7. GDKNM thông qua các buổi tuyên truyền giáo dục: pháp luật, biển đảo, an toàn giao thông,...	2,64	0,835	2,54	0,776
8. GDKNM thông qua các hoạt động xã hội: tiếp sức mùa thi, tình nguyện mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa...	3,62	0,614	3,08	0,760
9. GDKNM thông qua các buổi tập huấn, học tập chuyên đề về kỹ năng mềm: tập huấn cán bộ Đoàn – Hội, chuyển đổi số trong hoạt động Đoàn,...	3,14	0,602	2,85	0,689
Đánh giá chung	2,89	0,715	2,75	0,710

Kết quả bảng 5 cho thấy, tổ chức Đoàn - Hội đã sử dụng khá đa dạng các hình thức để giáo dục KNM cho ĐV, phần lớn CB-GV và ĐV đều đánh giá các hình thức giáo dục KNM ở mức hiệu quả, cụ thể:

ĐV đánh giá hình thức giáo dục KNM có

hiệu quả nhất là GDKNM thông qua các hoạt động xã hội: tiếp sức mùa thi, tình nguyện mùa hè xanh, hiến máu nhân đạo, đền ơn đáp nghĩa...(ĐTB = 3,62) và GDKNM thông qua các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi, hội thi (ĐTB = 3,36); hình thức GDKNM thông qua các buổi học tập lý luận chính trị được đánh giá là không hiệu quả.

Về thực trạng thực hiện các hình thức giáo dục KNM thông qua hoạt động Đoàn – Hội, ta thấy kết quả đánh giá của ĐV và CB-GV không có sự chênh lệch nhiều, trong đó dễ nhận ra các hình thức tạo cơ hội cho ĐV được thực hành KNM và trải nghiệm thực tế được đánh giá mức độ hiệu quả cao hơn so với các hình thức tiếp cận KNM một cách thụ động, ít có sự tương tác. Thực trạng này đánh giá trùng khớp với nhận thức về khái niệm của KNM được nghiên cứu.

3.3.4. Thực trạng phương pháp giáo dục kỹ năng mềm cho đoàn viên thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc

Bảng 6. Mức độ hiệu quả của các phương pháp giáo dục kỹ năng mềm thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội

Phương pháp	Đánh giá của ĐV		Đánh giá của CB-GV	
	ĐTB	ĐLC	ĐTB	ĐLC
1. PP quan sát	2,65	0,548	2,62	0,768
2. PP nêu và giải quyết vấn đề	2,83	0,504	2,77	0,599
3. PP vấn đáp	2,50	0,625	2,46	0,660
4. PP làm việc nhóm	3,00	0,475	3,08	0,862
5. PP trò chơi	3,01	0,507	3,00	0,707
6. PP động não	2,45	0,665	2,92	0,760
7. PP dự án	2,19	0,731	2,77	0,725
8. PP giáo dục trong cộng đồng	3,02	0,509	3,15	0,689
Đánh giá chung	2,71	0,571	2,85	0,721

Phân tích bảng 6 cho ta kết quả về việc thực hiện các phương pháp giáo dục KNM thông qua hoạt động Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc, nhìn chung, hầu hết các phương pháp giáo dục KNM của Đoàn – Hội đều đem lại hiệu quả tích cực cho ĐV và có sự tương đồng về đánh giá của CB-GV và ĐV ở hầu hết các phương pháp được đưa ra. Trong đó, nhóm

phương pháp được đánh giá hiệu quả nhất lần lượt là: phương pháp giáo dục trong cộng đồng (ĐTB = 3,02); phương pháp trò chơi (ĐTB = 3,01) và phương pháp làm việc nhóm (ĐTB = 3,00).

Xuất hiện sự chênh lệch trong đánh giá đối với phương pháp dự án, CB-GV đánh giá phương pháp có hiệu quả (ĐTB = 2,77) nhưng ĐV chỉ đánh giá ở mức hiệu quả một phần (ĐTB = 2,19). Có thể lý giải là do phương pháp dự án là phương pháp giúp bộc lộ được tính tích cực, chủ động của ĐV nên được CB-GV đánh giá cao, tuy nhiên, để thực hiện phương pháp này, cần có thời gian và điều kiện nguồn lực hỗ trợ nên thường không tổ chức được trên quy mô rộng rãi, điều đó dẫn đến số lượng ĐV tham gia bị hạn chế, chỉ tập trung ở một số nhóm đối tượng nhất định.

3.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục kỹ năng mềm cho đoàn viên thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc

Bảng 7. Các yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục KNM cho ĐV thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc

Các yếu tố	ĐTB	Mức độ
1. Nhận thức của ĐV	3.42	Ảnh hưởng nhiều
2. Ý thức, thái độ của ĐV	3.53	Ảnh hưởng nhiều
3. Đặc điểm tâm lý, thói quen, nếp sống của ĐV	3.53	Ảnh hưởng nhiều
4. Chương trình đào tạo	3.33	Ảnh hưởng nhiều
5. Nhu cầu thị trường lao động	3.18	Ảnh hưởng
6. Môi trường giáo dục (Nhà trường, gia đình, xã hội)	3.51	Ảnh hưởng nhiều

Kết quả bảng 7 cho biết, các yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục KNM thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội tại Trường Đại học Tây Bắc bao gồm cả hai nhóm yếu tố chủ quan và khách quan, trong đó yếu tố chủ quan rất ảnh hưởng tới hoạt động giáo dục KNM cho ĐV, cụ thể: yếu tố ảnh hưởng lớn nhất là ý thức, thái độ của ĐV và đặc điểm tâm lý, thói quen, nếp sống của ĐV (ĐTB = 3,53). Do môi trường học tập

còn khá mới mẻ đối với ĐV, đặc biệt là các bạn ĐV năm thứ nhất vẫn chưa kịp thích nghi với cách thức tổ chức các hoạt động ở bậc đại học. Hơn nữa, dựa theo kết quả khảo sát ban đầu, SV Trường Đại học Tây Bắc đa phần là người dân tộc thiểu số, chủ yếu sinh sống ở vùng núi Tây Bắc, một bộ phận SV còn gặp hạn chế về giao tiếp nên có tâm lý e ngại khi tham gia hoạt động. Yếu tố có ảnh hưởng thấp nhất được ĐV đánh giá là nhu cầu của thị trường lao động (ĐTB = 3,18). Việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến giáo dục KNM cho ĐV thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội có ý nghĩa quan trọng, giúp đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố, từ đó có biện pháp tác động, điều chỉnh kịp thời, hiệu quả.

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Các kết quả nghiên cứu cho thấy, thực trạng KNM của ĐV tại Trường Đại học Tây Bắc chỉ đang ở mức trung bình, việc tăng cường các hoạt động giáo dục để nâng cao KNM cho ĐV là cần thiết. Tham gia các hoạt động phong trào Đoàn – Hội là một trong các phương thức rèn luyện KNM hiệu quả và phù hợp với ĐV trong Nhà trường hiện nay. Đa số ĐV và CB-GV đã nhận thức đúng tầm quan trọng của giáo dục KNM và vai trò của giáo dục KNM thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội cho ĐV. Tổ chức Đoàn - Hội tại Trường Đại học Tây Bắc luôn quan tâm đến chất lượng giáo dục KNM cho ĐV, thường xuyên tổ chức các hoạt động phong trào có tích hợp giáo dục KNM để tạo thêm điều kiện, môi trường cho ĐV rèn luyện và phát triển KNM. Tuy nhiên, quá trình giáo dục KNM vẫn chưa đạt được hiệu quả đồng bộ về nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục, một số KNM chỉ phát huy hiệu quả ở một bộ phận nhỏ ĐV tham gia, chưa phát huy được tính tự giác của ĐV. Hiệu quả của nội dung giáo dục còn có sự chênh lệch tương đối lớn, trong đó KN làm việc nhóm đạt hiệu quả cao nhất, KN công nghệ chưa có hiệu quả. Hình thức tổ chức giáo dục KNM khá đa dạng và hầu hết đạt hiệu quả tích cực, song hình thức giáo dục thông qua học tập lý luận chính trị còn nặng về lý thuyết và chưa có hiệu quả trong giáo dục KNM cho ĐV. Phương pháp giáo dục được ĐV đánh giá cao nhất là phương pháp

giáo dục trong cộng đồng, đây là phương pháp thu hút và khơi dậy được sự nhiệt huyết và khát vọng cống hiến của nhiều ĐV, thông qua việc trải nghiệm trong môi trường xã hội cụ thể, ĐV có cơ hội được phát triển tổng hợp nhiều KNM. Bên cạnh đó, phương pháp dự án lại tỏ ra ít hiệu quả và chưa đáp ứng được nhu cầu của đa số ĐV trong Nhà trường. Các yếu tố chủ quan và khách quan đều có ảnh hưởng tới thực trạng giáo dục KNM cho ĐV thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội, trong đó yếu tố về ý thức, thái độ của ĐV có ảnh hưởng nhiều nhất và yếu tố về nhu cầu thị trường lao động có ảnh hưởng ít nhất.

4.2. Kiến nghị

Để nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục KNM thông qua hoạt động phong trào Đoàn – Hội cho ĐV, tác giả xin đưa ra một vài đề xuất và kiến nghị như sau:

- Đối với cấp ủy Đảng và Nhà trường

+ Đảng bộ và Nhà trường cần thống nhất về ý chí trong nhận thức về tầm quan trọng của đào tạo kỹ năng cho SV trong tổng thể chương trình đào tạo của Nhà trường. Có chiến lược xây dựng đội ngũ có đủ trình độ và chất lượng để xây dựng chương trình, lên lớp và đánh giá, cũng như cấp chứng chỉ cho người học khi hoàn thành các khóa đào tạo KNM trong Nhà trường.

+ Đảng ủy chỉ đạo và định hướng cụ thể các tổ chức Đoàn - Hội trong Nhà trường không ngừng nâng cao hiệu quả của các hoạt động của tổ chức, trong đó xác định hỗ trợ giáo dục phát triển KNM cho ĐV là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, gắn hoạt động phong trào với các nhiệm vụ hỗ trợ cho quá trình đào tạo chuyên môn.

+ Nhà trường phối hợp với tổ chức Đoàn - Hội đưa các nội dung giáo dục KNM vào trong kế hoạch phối hợp hằng năm; bố trí nguồn kinh phí và cơ sở vật chất phù hợp để các tổ chức Đoàn - Hội xây dựng các đề án, kế hoạch tăng cường công tác giáo dục KNM cho ĐV.

- Đối với các tổ chức Đoàn - Hội

+ Tổ chức Đoàn - Hội cần xác định rõ mục

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Nội vụ (2009), *Phê duyệt kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-BNV ngày 25 tháng 12*

tiêu giáo dục KNM cho ĐV là yêu cầu quan trọng trong các kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ khi tổ chức các hoạt động cho ĐV; tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức của ĐV về tầm quan trọng của KNM gắn với quá trình học tập cũng như rèn luyện thông qua các kênh thông tin như: bảng tin, đài phát thanh, website và đặc biệt là mạng xã hội ...

+ Tổ chức Đoàn - Hội cần tăng cường nắm bắt nhu cầu, nguyện vọng của đoàn viên để xây dựng các hoạt động gần gũi, thiết thực, gắn với phát huy những giá trị vùng miền nhằm gạt bỏ tự ti cá nhân nâng cao sự tự tin vào bản thân.

+ Tổ chức Đoàn - Hội cần đa dạng hoá các hoạt động phong trào, đặc biệt mở rộng mô hình sinh hoạt câu lạc bộ sở thích, câu lạc bộ học thuật để thu hút ĐV tham gia. Song song với đó, cần giám sát hiệu quả hoạt động của các câu lạc bộ để kịp thời điều chỉnh hoạt động phù hợp với mục tiêu đào tạo của Nhà trường.

+ Tổ chức Đoàn - Hội luôn chủ động tham mưu cấp ủy, lãnh đạo Nhà trường mở các lớp đào tạo KNM cho ĐV; xây dựng các chương trình kết nối với cộng đồng, các hoạt động giao lưu quốc tế để ĐV có cơ hội mở rộng giao lưu, mở rộng tầm nhìn để từ đó nâng cao nhận thức của bản thân về việc rèn luyện KNM.

+ Quan tâm đánh giá mức độ tham gia và hiệu quả giáo dục KNM của ĐV sau các chương trình để rút kinh nghiệm, tổ chức Đoàn - Hội từng bước nâng cao chất lượng hoạt động phong trào, thu hút nhiều hơn nữa sự tham gia của ĐV.

- Đối với đoàn viên

+ ĐV phải ý thức được vai trò và tầm quan trọng của việc bồi trợ kỹ năng song song với việc tích lũy tri thức trong quá trình học tập ở Nhà trường. Việc hình thành các kỹ năng phong phú là một trong những yếu tố cần thiết để đáp ứng được yêu cầu nghề nghiệp.

+ ĐV cần chủ động nghiên cứu và tìm hiểu các kỹ năng thông qua kênh truyền thông của Nhà trường, của tổ chức Đoàn - Hội để chủ động tìm cơ hội tham gia và trau dồi KNM cho bản thân khi còn ngồi trên giảng đường đại học.

năm 2009 về điều lệ của Hội Sinh viên Việt Nam (sửa đổi, bổ sung).

2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh (2017), Điều lệ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh ngày 13 tháng 12 năm 2017.

3. Huỳnh Văn Sơn (2019), “*Đánh giá về thực trạng kỹ năng mềm của sinh viên một số trường đại học tại thành phố Hồ Chí Minh*”, Tạp chí Khoa học trường ĐHSP TPHCM, Tập 16, Số 1 (2019): 39-47.

4. Huỳnh Văn Sơn (Chủ biên), Mai Mỹ Hạnh, Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Nguyễn Thanh Huân, Lâm Thị Kim Liên, Đỗ Tất Thiên, Giang Thiên Vũ (2020), “*Giáo dục kỹ năng mềm và tư vấn tâm lý cho học sinh trung học*”, NXB

Giáo dục Việt Nam.

5. Klaus Peggy (2012), “*Sự thật cứng về kỹ năng mềm*” (Thanh Huyền dịch), Tái bản lần thứ 1, NXB Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Thủ tướng Chính phủ (2021), Quyết định số 1331/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2021 về Ban hành Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030.

7. Lê Hà Thu (2016), “*Quản lý giáo dục kỹ năng mềm cho sinh viên trường Đại học sư phạm Hà Nội theo tiếp cận năng lực*”, Luận văn thạc sĩ, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.

THE CURRENT STATUS OF SOFT SKILLS EDUCATION FOR YOUTH MEMBERS THROUGH YOUTH UNION AND ASSOCIATION MOVEMENTS AT TAY BAC UNIVERSITY

***Trinh Thu Huyen, Vu Tien Thuan**
Tay Bac University

Abstract: Based on theoretical research and a survey of staff, lecturers, and youth members at Tay Bac University regarding the current status of soft skills and soft skills education through Youth Union and Association movements, it is found that most staff, lecturers, and youth members believe that the soft skills of youth members are at an average level. The effectiveness of soft skills education through Youth Union and Association activities is deemed effective. However, some educational content only achieves positive results with a portion of the youth members, and certain methods and forms of education are not yet fully appropriate. Additionally, both subjective and objective factors significantly impact the soft skills education for youth members through Youth Union and Association movements, especially the awareness and attitude of the youth members. Based on these findings, the author proposes several recommendations to enhance the quality of soft skills education for youth members through Youth Union and Association movements at Tay Bac University.

Keywords: education, soft skills, youth members.